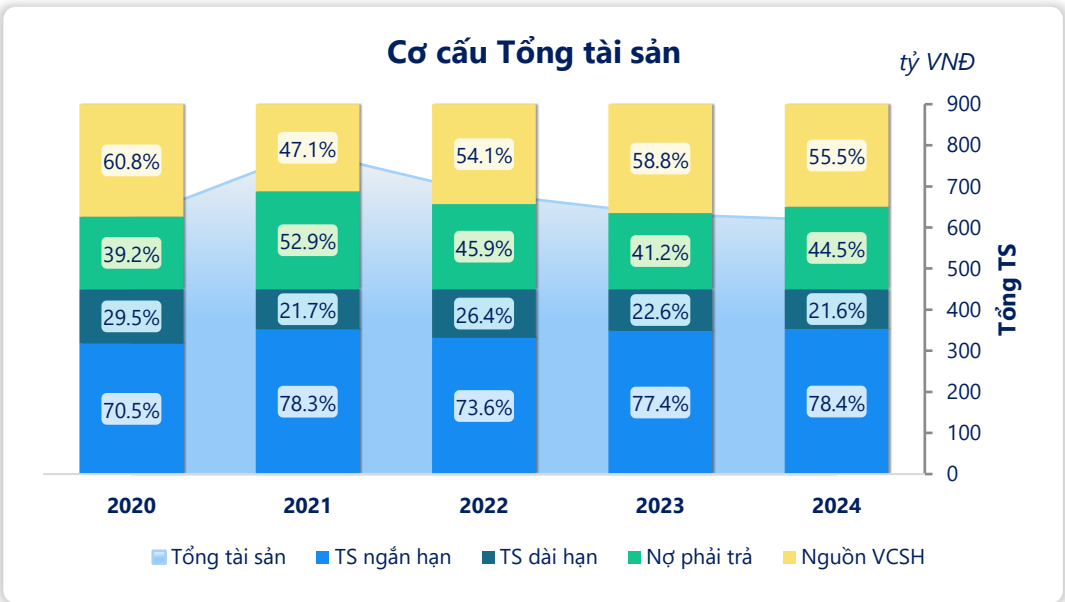
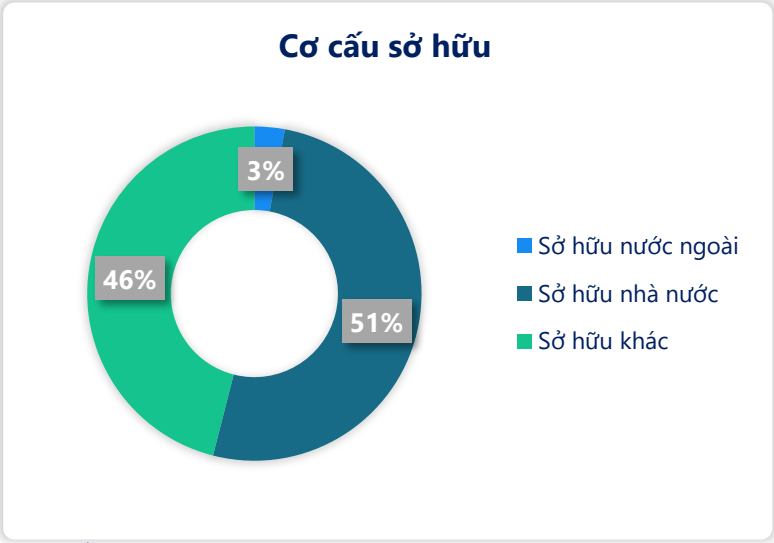


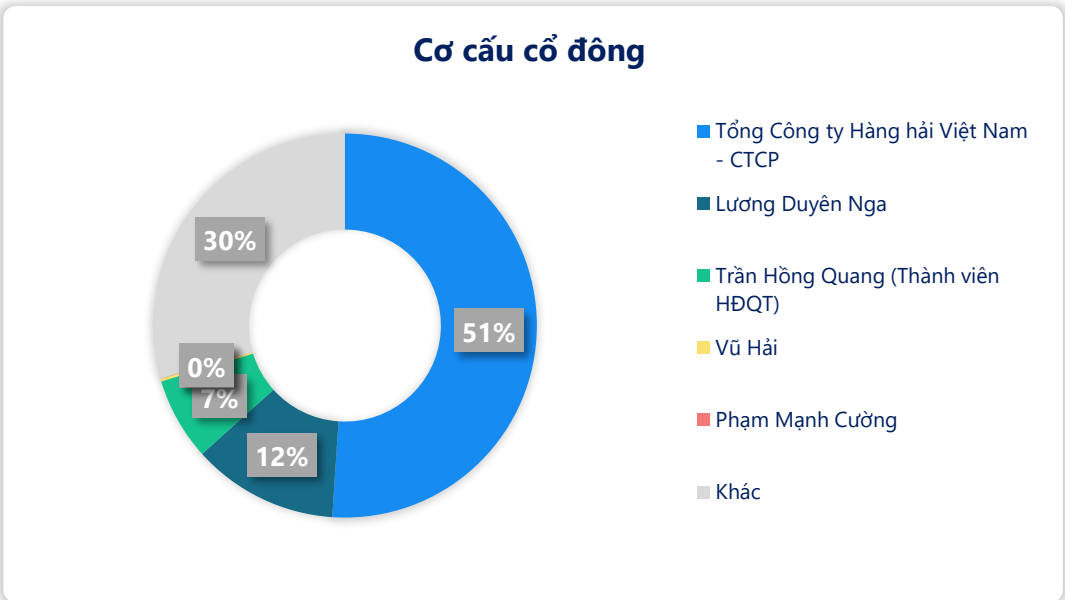
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		23,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,198		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,063		
SL cổ phiếu LH		14,096,486		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,920		
% sở hữu nước ngoài		2.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		343		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		324		
P/E		14.8		
EPS		1,559		
	YTD	1T	3T	6T
VSA		1.8%	-5.3%	-17.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VSA** năm 2024 đạt **617.2** tỷ đồng, giảm **2.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.5%, cao hơn nợ phải trả.

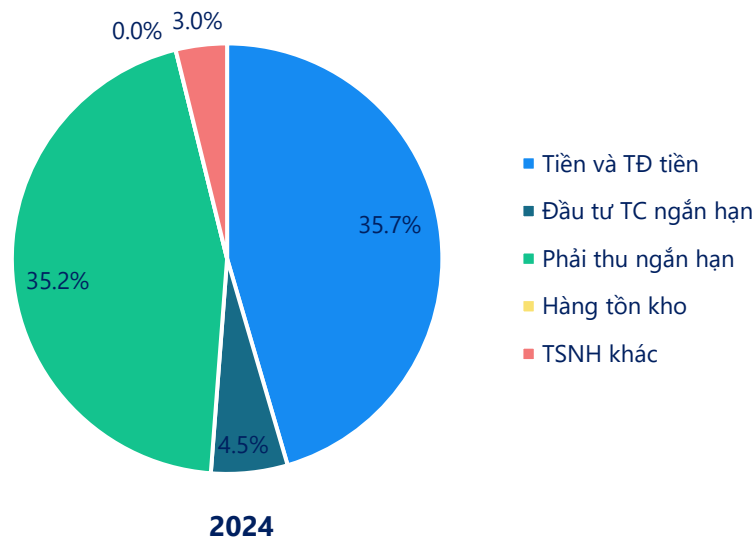
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



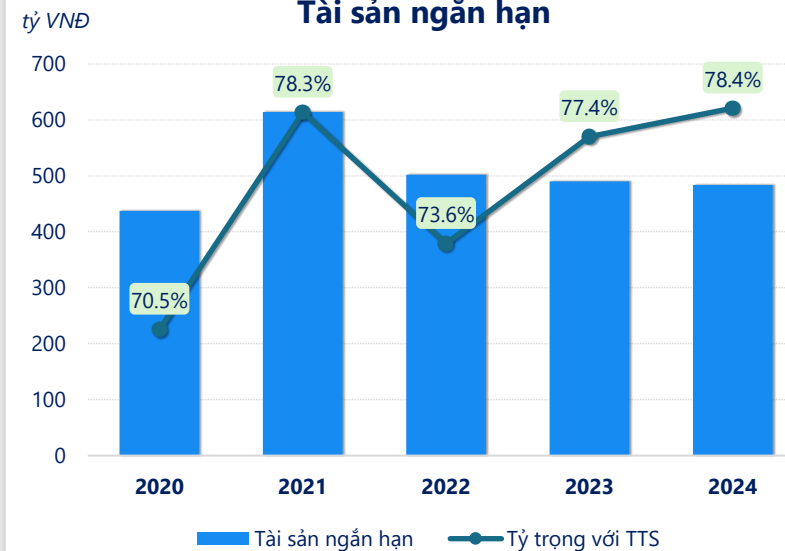
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.93%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **51.1%**, lớn thứ 2 là Lương Duyên Nga nắm giữ 12.3% và đứng thứ 3 là Trần Hồng Quang (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.96%.

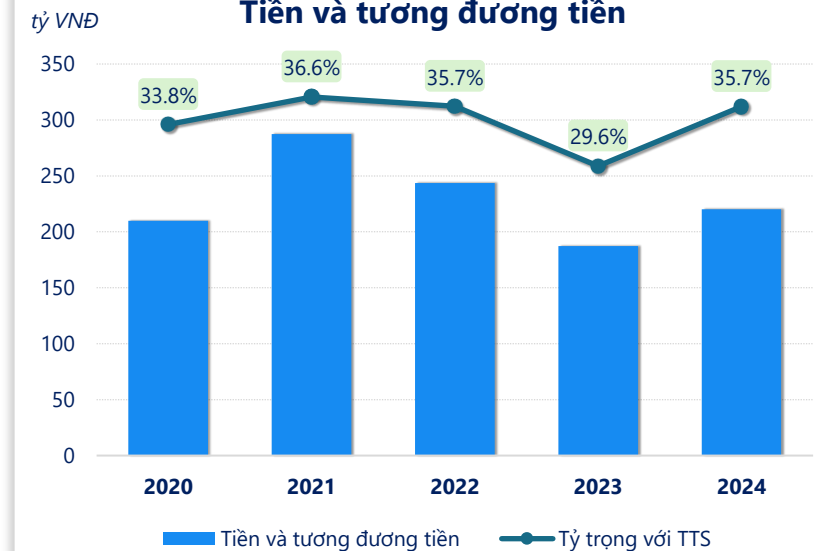
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



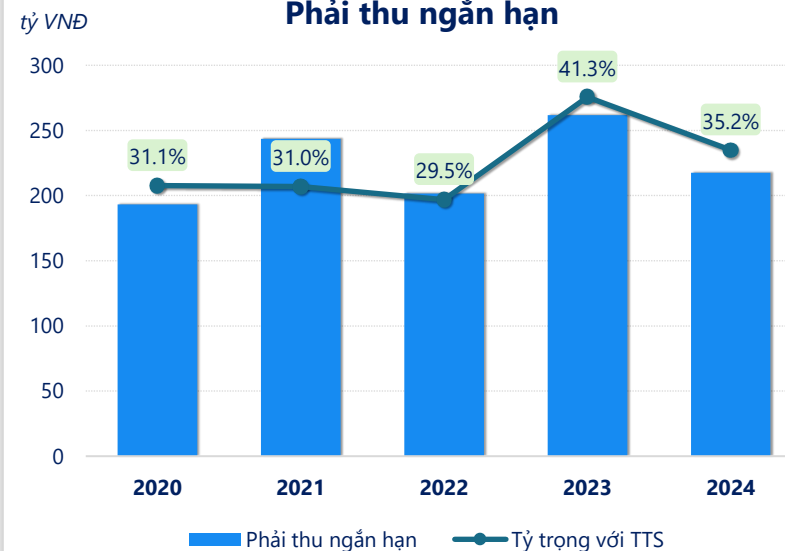
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VSA năm 2024 giảm **1.18%** so với năm trước, đạt **484.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 35.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

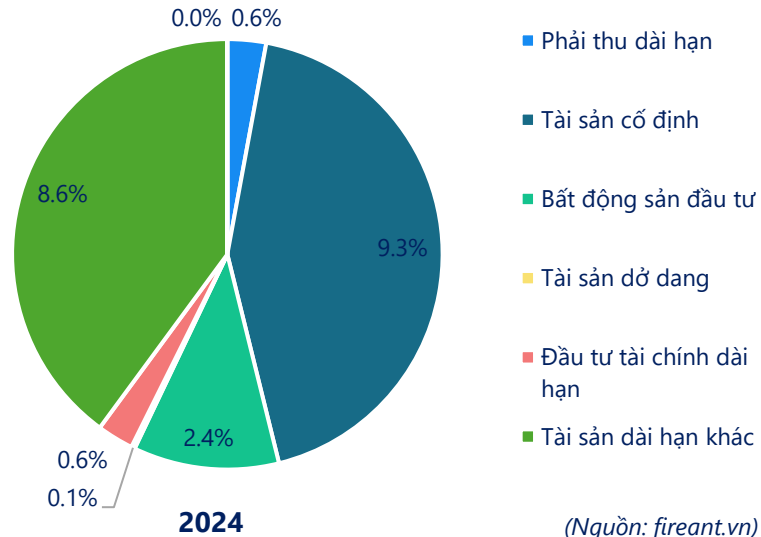
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



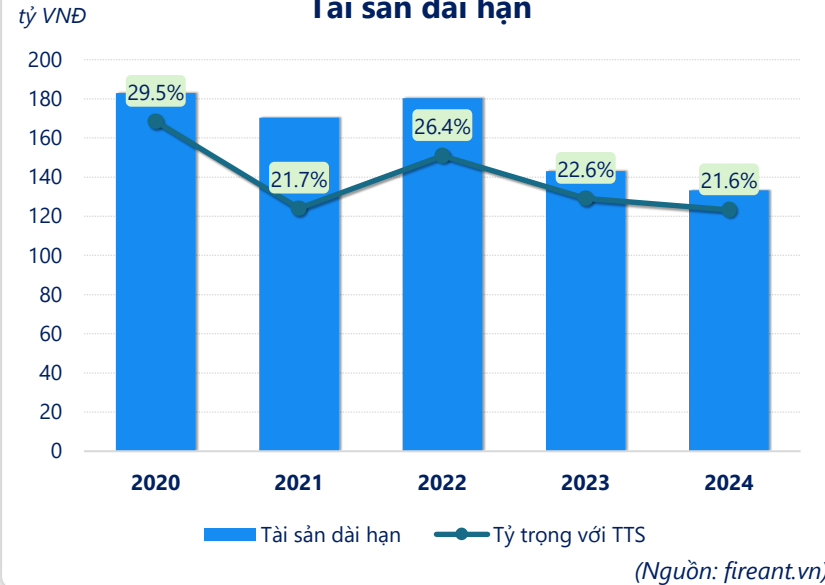
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



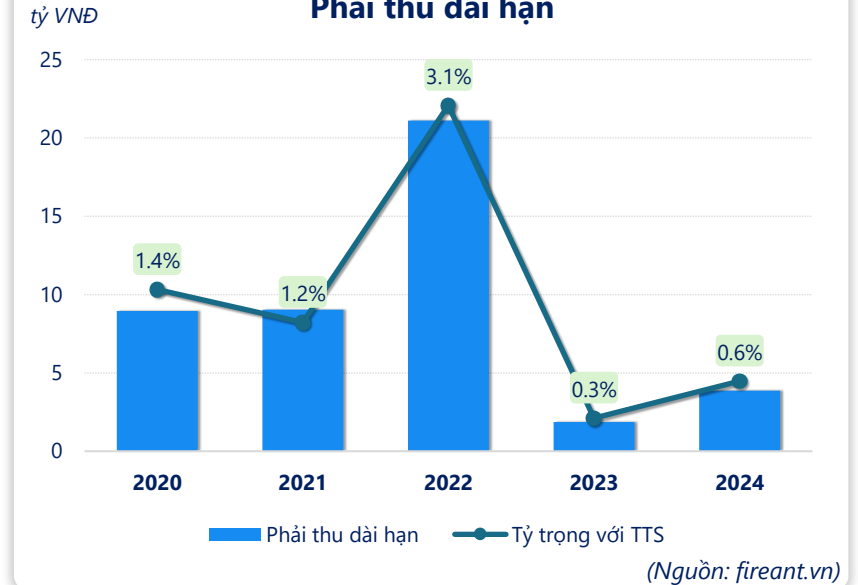
Tài sản dài hạn đạt **133.2** tỷ đồng giảm **6.87%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.33%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.61%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

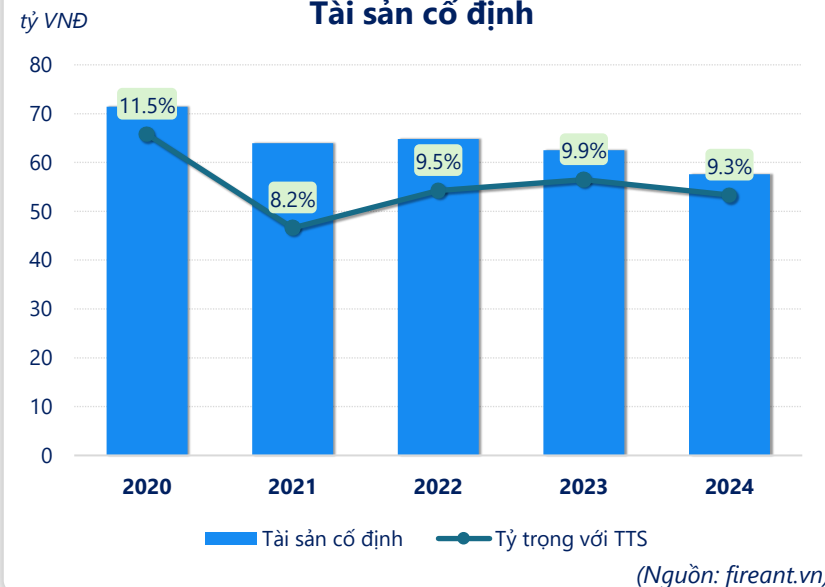
Tài sản dài hạn



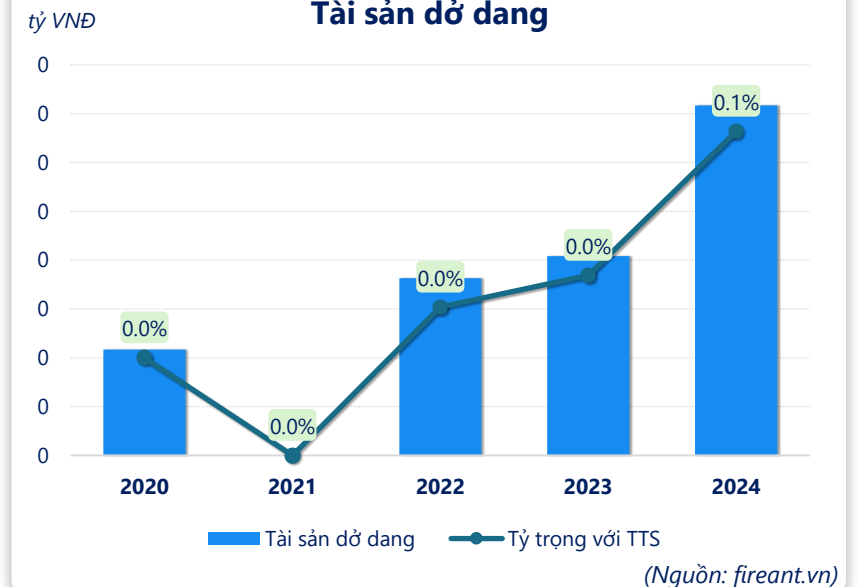
Phải thu dài hạn

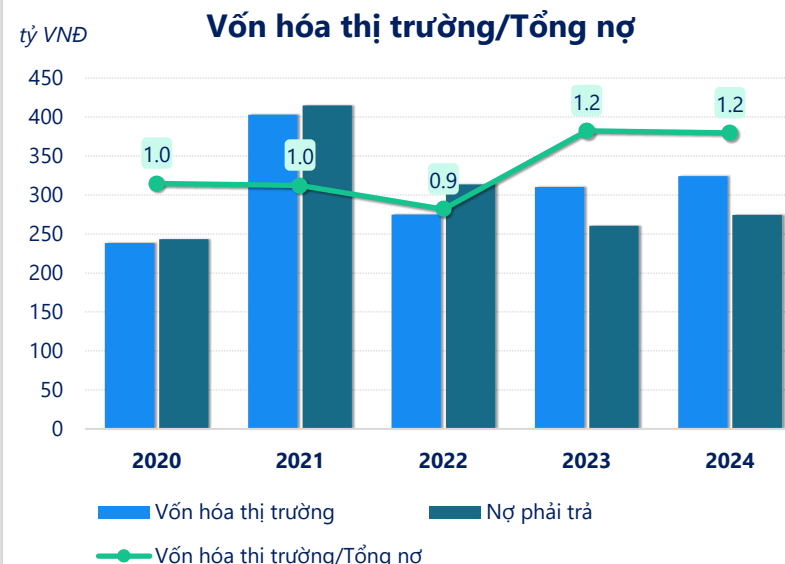
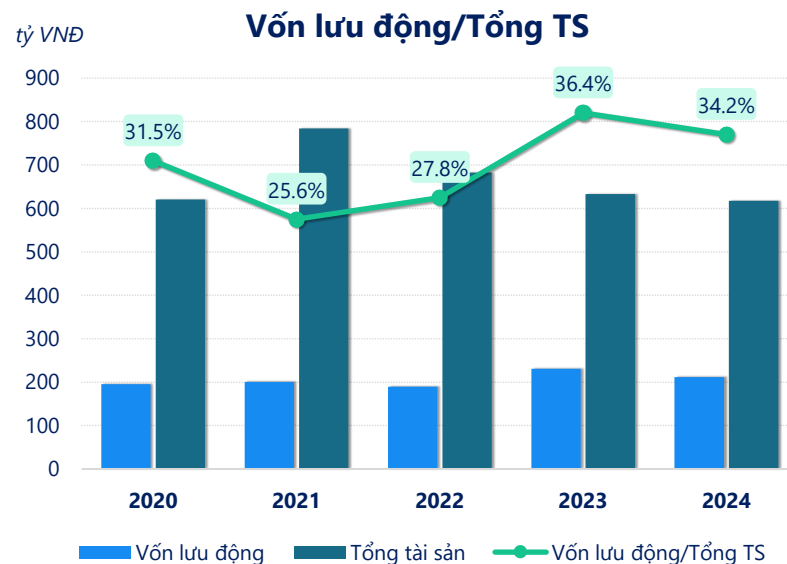
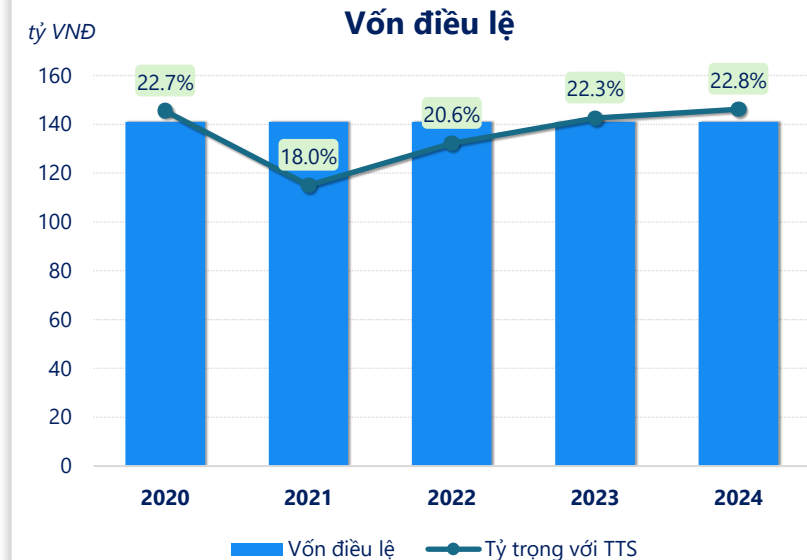
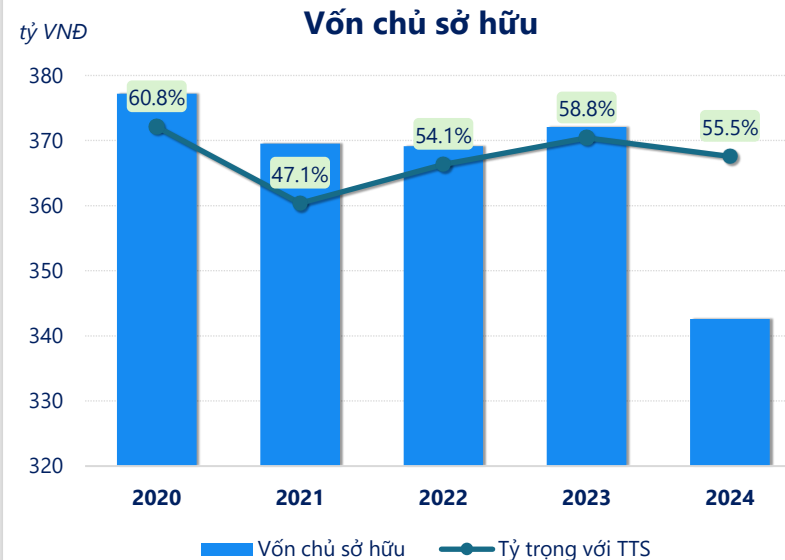
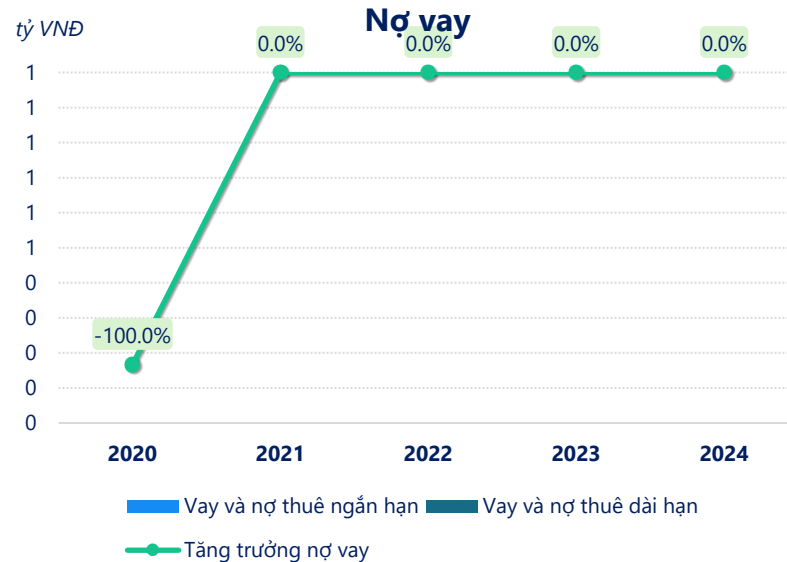


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	617	633	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	486	490	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	221	187	18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.6	24.2	9.9%
Phải thu ngắn hạn	219	262	-16.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	18.6	16.8	10.8%
Tài sản dài hạn	132	143	-7.9%
Phải thu dài hạn	2.37	1.87	26.5%
Tài sản cố định	57.5	62.5	-8.1%
Bất động sản đầu tư	14.6	17.7	-17.7%
Tài sản dở dang	0.36	0.20	75.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.65	4.52	-19.3%
Tài sản dài hạn khác	53.3	56.1	-5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	261	5.3%
Nợ ngắn hạn	273	259	5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	106	93.4	13.4%
Nợ dài hạn	1.82	1.52	19.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	343	372	-7.9%
Vốn chủ sở hữu	343	372	-7.9%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,013	1,606	1,641	1,084	1,101
Giá vốn hàng bán	937	1,508	1,535	1,000	1,015
Lợi nhuận gộp	76.0	97.6	106	84.0	85.8
Doanh thu HĐTC	23.4	14.7	20.8	33.2	18.5
Chi phí TC	2.04	1.97	5.96	3.06	4.09
Chi phí lãi vay	0.02	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.37
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	55.4	60.6	74.0	73.8	73.3
LN thuần từ HĐKD	42.0	49.7	46.6	40.4	26.5
Lợi nhuận khác	0.27	-1.69	6.44	13.6	1.26
LN trước thuế	42.3	48.0	53.1	54.0	27.8
Lợi nhuận sau thuế	37.0	38.5	42.6	42.8	21.9
LNST của CĐ cty mẹ	37.0	38.5	42.6	42.8	21.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.7	117	-16.9	-46.2	76.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.74	3.81	8.76	24.4	0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.97	-42.3	-35.2	-35.2	-45.1
Tiền đầu kỳ	180	210	287	244	187
Lưu chuyển tiền thuần	30.0	78.2	-43.4	-57.0	32.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.65	-0.42	0.65	0.76
Tiền cuối kỳ	210	287	244	187	220